

UBND THÀNH PHỐ HÀ NỘI
SỞ TÀI CHÍNH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 5745/QĐ-STC

Hà Nội, ngày 30 tháng 09 năm 2014

QUYẾT ĐỊNH

VỀ VIỆC BAN HÀNH BẢNG GIÁ TỐI THIỂU TÍNH LỆ PHÍ TRƯỚC BẠ MỘT SỐ LOẠI
TÀI SẢN NHƯ: TÀU THUYỀN, Ô TÔ, XE MÁY, SÚNG SẴN, SÚNG THẺ THAO

GIÁM ĐỐC SỞ TÀI CHÍNH

Căn cứ pháp lệnh Phí, lệ phí số 38/2001/PL-UBTVQH10 ngày 28/8/2001 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội;

Căn cứ Nghị định số 45/2011/NĐ-CP Ngày 17/6/2011 của Chính phủ về lệ phí trước bạ;

Căn cứ Thông tư 124/2011/TT-BTC ngày 31/8/2011 của Bộ Tài chính hướng dẫn về lệ phí trước bạ;

Căn cứ thông tư số 34/2013/TT-BTC ngày 28/3/2013 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 124/2011/TT-BTC ngày 31/8/2011 của Bộ Tài chính hướng dẫn về lệ phí trước bạ;

Căn cứ Quyết định số 2664/QĐ-UBND ngày 14/6/2010 của UBND Thành phố Hà Nội về việc ủy quyền cho Giám đốc Sở Tài chính Hà Nội ký Quyết định ban hành Bảng giá tối thiểu tính lệ phí trước bạ các loại tài sản như: tàu, thuyền, ô tô, xe máy, súng săn, súng thể thao áp dụng trên địa bàn Thành phố Hà Nội;

Căn cứ Văn bản 5787/UBND-KT ngày 13/8/2013 của UBND Thành phố Hà Nội về việc ban hành bảng giá tối thiểu tính lệ phí trước bạ một số tài sản;

Căn cứ biên bản liên ngành gồm Sở Tài chính và Cục thuế Hà Nội ngày 30/9/2014 về việc thống nhất mức giá tối thiểu tính lệ phí trước bạ các loại ô tô, xe máy áp dụng trên địa bàn Thành phố Hà Nội trên cơ sở thông báo giá của các tổ chức sản xuất, lắp ráp và nhập khẩu ô tô, xe máy, giá ghi trên hóa đơn bán hàng hợp pháp, giá thị trường hoặc giá của tài sản cùng loại tương tự trên thị trường Thành phố Hà Nội ở thời điểm hiện tại;

Xét đề nghị của Ban giá - Sở Tài chính ngày 30/9/2014,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Bổ sung giá tính lệ phí trước bạ các loại ô tô cụ thể như sau:

TT	Loại tài sản	Năm SX	Giá xe mới 100% (Triệu VNĐ)
I/ Xác định giá căn cứ văn bản thông báo giá của các cơ sở sản xuất, nhập khẩu:			
	1. Xe nhập khẩu từ nước ngoài		
	NHÃN HIỆU PORSCHE		
1	Porsche Boxster, 2.706 cm ³ ; 2 chỗ	2014	3.012
2	Porsche Boxster S; 3.436 cm ³ ; 2 chỗ	2014	3.790
3	Porsche Cayman; 2.706 cm ³ ; 2 chỗ	2014	3.090
4	Porsche Cayman S; 3.436 cm ³ ; 2 chỗ	2014	3.947
5	Porsche 911 Carrera; 3.436 cm ³ ; 4 chỗ	2014	5.525
6	Porsche 911 Carrera S; 3.800 cm ³ ; 4 chỗ	2014	6.380
7	Porsche 911 Carrera Cabriolet; 3.436 cm ³ ; 4 chỗ	2014	6.267
8	Porsche 911 Carrera S Cabriolet; 3.800 cm ³ ; 4 chỗ	2014	7.129
9	Porsche Cayenne, 3.598 cm ³ ; 5 chỗ	2013; 2014	3.124
10	Porsche Cayenne GTS, 4.806 cm ³ ; 5 chỗ	2014	4.908
11	Porsche Cayenne S, 3.604 cm ³ ; 5 chỗ	2014	4.292
12	Porsche Cayenne Turbo, 4.806 cm ³ ; 5 chỗ	2014	6.703
13	Porsche Panamera, 3.605 cm ³ ; 4 chỗ	2014	4.426
14	Porsche Panamera 4; 3.605 cm ³ ; 4 chỗ	2014	4.509
15	Porsche Panamera S; 2.997 cm ³ ; 4 chỗ	2014	5.952
16	Porsche Panamera 4S; 2.997 cm ³ ; 4 chỗ	2014	6.252
17	Porsche Panamera GTS; 4.806 cm ³ ; 4 chỗ	2014	7.024
18	Porsche Macan; 1.984 cm ³ ; 5 chỗ	2014	2.687
19	Porsche Macan S; 2.997 cm ³ ; 5 chỗ	2014	3.197
20	Porsche Macan Turbo; 3.604 cm ³ ; 5 chỗ	2014	4.390
	NHÃN HIỆU BMW		
1	BMW M4 Coupe; 2979 cm ³ ; 04 chỗ	2014	3.598
2	BMW X4 xDrive28i Xline; 1997 cm ³ ; 05 chỗ	2014	2.491
3	BMW X3 xDrive20i; 1997 cm ³ ; 05 chỗ	2014	1.933

4	BMW X3 xDrive20i Xline; 1997 cm3; 05 chỗ	2014	2.030
5	BMW X3 xDrive20d; 1995 cm3; 05 chỗ	2014	1.886
6	BMW X3 xDrive20d Xline; 1995 cm3; 05 chỗ	2014	1.983
7	BMW X3 xDrive28i Xline; 1997 cm3; 05 chỗ	2014	2.141
8	BMW X5 xDrive30D; 2993 cm3; 07 chỗ	2014	3.239
	NHÃN HIỆU MINI		
1	MINI COOPER ROADSTER; 1598 cm3; 02 chỗ	2014	1.456
	NHÃN HIỆU LUXGEN		
1	LUXGEN U7 TURBO SPORT; 2198 cc; 07 chỗ	2014	570
	2. Xe sản xuất, lắp ráp trong nước		
	NHÃN HIỆU MITSUBISHI		
1	MITSUBISHI PAJERO SPORT KH6WGYPYLVT5; 2998 cc; 07 chỗ	2014	1.000
2	MITSUBISHI PAJERO SPORT KG4WGNMZLVT5; 2477 cc; 07 chỗ	2014	830
3	MITSUBISHI PAJERO SPORT KH4WGNMZL VT3; 2477 cc; 07 chỗ	2013, 2014	871
4	MITSUBISHI PAJERO SPORT KG4WGRMZL VT3; 2477 cc; 07 chỗ	2013, 2014	861
5	MITSUBISHI PAJERO SPORT KG6WGYPYL VT3; 2998 cc; 07 chỗ	2013, 2014	925
	NHÃN HIỆU TOYOTA		
1	TOYOTA Corolla 2.0CVT ZRE173L-GEXVKH; 5 chỗ ngồi, dung tích 1.987 cm3	2014	944
2	TOYOTA Corolla 1.8CVT ZRE172L- GEXGKH; 5 chỗ ngồi, dung tích 1.798 cm3	2014	807
3	TOYOTA Corolla 1.8MT ZRE172L- GEFGKH; 5 chỗ ngồi, dung tích 1.798 cm3	2014	757
II/ Xác định giá ghi trên hóa đơn bán hàng hợp pháp, giá thị trường hoặc giá của tài sản cùng loại tương tự:			
	1. Xe nhập khẩu từ nước ngoài		
	NHÃN HIỆU KIA		
1	KIA K3; 1591 cm3; 05 chỗ	2013	710
	NHÃN HIỆU MERCEDES		

1	MERCEDES-BENZ E270CDI; 2685 cc; 05 chỗ	2004	1.150
	NHÃN HIỆU TOYOTA		
1	TOYOTA HIGHLANDER PLUS; 2672 cc; 07 chỗ	2012	1.513

Điều 2. Bổ sung giá tính lệ phí trước bạ các loại xe máy cụ thể như sau:

TT	Loại tài sản	Năm SX	Giá xe mới 100% (Triệu VNĐ)
	1. Xe nhập khẩu từ nước ngoài		
1	HARLEY DAVIDSON 1200 CUSTOM LIMITED A (XLI200 CA); 1200 cm ³ ;		538
2	BMW RI 200 GS ADVENTURE; 1170 cm ³		652
3	YAMAHA YZF-R1YC; 998 cc		484
4	PIAGGIO LYBERTY 125 3V ie		69
5	HONDA SHADOW SPIRIT (VT750C2); 745 cc		368
6	HONDA SHADOW PHANTOM (VT750C2B); 745 cc		312
7	HONDA CB1100 (CB1100 SA); 1140 cc		390
	2. Xe sản xuất, lắp ráp trong nước		
1	SYM ELEGANT 50- SEI; 50 cc		13,3
2	SYM ANGELA 50- VCI; 50 cc		15,1
3	DAELIMIKD 50; 49,5 cm ³		9,2

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký đối với việc tính, thu lệ phí trước bạ và được áp dụng trên địa bàn Thành phố Hà Nội. Các mức giá xe đã ban hành trái với mức giá quy định tại Quyết định này hết hiệu lực thi hành.

Điều 4. Ban giá, các phòng Thanh tra thuế, các phòng Kiểm tra thuế thuộc văn phòng Cục thuế, các Chi cục thuế quận, huyện, thị xã và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC**

Nơi nhận:

- Bộ Tài chính;
- Tổng Cục thuế;
- UBND Thành phố Hà Nội;
- Cục thuế Hà Nội (để p/hợp);
- Như điều 4 (để thực hiện);

Lê Thị Loan

